

Phụ lục IV

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN (NGOÀI KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, LÀNG NGHỀ)

(Kèm theo Tờ trình số 85/TTr-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh)

Bảng 1. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ ven đô thị, ven đường giao thông chính (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ), các đầu mối giao thông, khu thương mại, du lịch và các điểm dân cư

1. Thành phố Hải Dương

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đất ven đường Vành đai I (đoạn thuộc xã Liên Hồng)	6.000	3.000	2.400	1.800
2	Đường trục xã Gia Xuyên (đoạn từ đường Thạch Khôi - Gia Xuyên đến Quốc lộ 37)	4.200	2.100	1.680	1.260
3	Đất ven đường Vành đai I (đoạn thuộc xã Ngọc Sơn)	3.600	1.800	1.500	1.140
4	Trục xã Quyết Thắng (đoạn từ đường tỉnh 390 đến xã Tiên Tiến)	3.000	1.500	1.200	900
5	Đường trục xã An Thượng (đoạn từ đường dẫn Cầu Hàn đến Cầu Đình Đông)	2.700	1.500	1.080	840

2. Thành phố Chí Linh

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đất ven Quốc lộ 37 (đoạn thuộc xã Lê Lợi)	4.800	2.400	1.800	1.500
2	Đất ven đường tỉnh 398 (đoạn thuộc xã Lê Lợi)	4.200	2.100	1.500	1.200
3	Đường tỉnh lộ 398 thuộc xã Hưng Đạo (đoạn từ nhà ông Toàn đến cổng chùa Bắc Đầu)	4.200	2.100	1.500	1.200
4	Đường tỉnh lộ 398 thuộc xã Hưng Đạo (đoạn từ dốc nguy hiểm đến cuối bến phà Đồng Việt)	2.400	1.200	900	720
5	Đất ven đường tỉnh 398 (đoạn thuộc xã Hoàng Hoa Thám)	2.400	1.200	900	720
6	Đất ven đường tỉnh, huyện còn lại	1.800	900	720	540

3. Thị xã Kinh Môn

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đất ven đường huyện	3.300	1.620	1.320	1.020

4. Huyện Bình Giang

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đất ven đường tỉnh 394 (đoạn thuộc các xã: Thúc Kháng, Thái Dương)	3.000	1.750	1.400	1.000
2	Đất ven đường tỉnh 395 (từ đường 394 đi đập Bá Thủy thuộc địa phận xã Long Xuyên)	2.900	1.700	1.350	950
3	Đất ven đường huyện	2.800	1.650	1.300	850

5. Huyện Nam Sách

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đất ven đường dẫn phía Bắc cầu Hàn (đoạn từ đường 5B đến Quốc lộ 37)	6.000	3.000	2.400	1.800
2	Đất ven đường giao thông kết nối đường dẫn cầu Hàn đi xã Thái Tân, huyện Nam Sách (đoạn nối đường trục xã Nam Hồng đến đường 390D)	6.000	3.000	2.400	1.800
3	Đất ven giao thông ven Khu công nghiệp An Phát 1 (đoạn từ Quốc lộ 37 đến đường trục xã Cộng Hòa)	3.000	1.500	1.200	900
4	Đất ven huyện lộ 5B (đoạn qua các xã Phú Điền, Cộng Hòa, huyện Nam Sách)	3.000	1.500	1.200	900
5	Đất ven đường huyện	3.000	1.500	1.200	900

6. Huyện Thanh Hà

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đất ven đường tỉnh 390 (đoạn thuộc xã Thanh Quang và đoạn từ trường THPT Hà Đông đến ngã 3 chợ Đình thuộc xã Thanh Cường)	3.000	1.500	1.200	900
2	Đất ven đường tỉnh 390 thuộc xã Thanh An	3.000	1.500	1.200	900
3	Đất ven đường tỉnh 390 còn lại	2.400	1.200	900	780
4	Đất ven đường huyện	1.800	900	780	660

7. Huyện Kim Thành

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đường tránh Thị trấn Phú Thái (từ ngã 3 Quảng trường 20,9-Bệnh viện Kim Thành đến vòng xuyến Kim Anh, Ngũ Phúc)	7.200	3.000	2.880	2.160

8. Huyện Ninh Giang*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²*

STT	Tuyến đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đất ven đường tỉnh 396B	3.600	1.800	1.440	1.080
2	Đất ven đường tỉnh 396C (đoạn thuộc xã Tân Hương)	3.600	1.800	1.440	1.080
3	Đất ven đường tỉnh 392 (đoạn thuộc xã Vạn Phúc)	3.000	1.500	1.200	900
4	Đất thuộc Khu dân cư bến xe cũ (khu B, khu C) có mặt cắt đường Bn <= 13,5m thuộc Khu dân cư mới phía Bắc thuộc xã Đồng Tâm	3.000	1.500	1.200	900
5	Đất ven đường tỉnh 396C (đoạn còn lại)	3.000	1.500	1.200	900
6	Đất ven đường huyện	3.000	1.500	1.200	900

Bảng 2. Đất SXKD không phải là TMDV tại các vị trí còn lại ở nông thôn*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²*

Vị trí đất	Xã đồng bằng					
	Nhóm 1			Nhóm 2		
	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
1	2.700	1.620	1.200	1.344	780	660
2	1.620	1.080	960	960	600	540
3	1.200	780	660	660	540	420
Vị trí đất	Xã miền núi					
	Nhóm 1			Nhóm 2		
	KV1	KV2	KV3	KV1	KV2	KV3
1	1.620	780	600	780	660	540
2	1.080	600	480	600	540	384
3	660	540	420	480	384	360

Bảng 3. Đất SXKD không phải là TMDV tại các Khu dân cư, điểm dân cư mới**1. Huyện Bình Giang***Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²*

1	Khu dân cư mới thôn Phủ, xã Thái Học và thôn Nhuận Đông, xã Bình Minh (còn gọi là khu	Mức giá
	Giáp đường có mặt cắt 1-1 (10m; 20m; 10m)	6.000
	Giáp đường có mặt cắt 2A-2A (6m; 10,5m; 6m); 2B-2B (5m; 10,5m; 5m)	5.400
	Giáp đường có mặt cắt 3A-3A (4m; 7,5m; 4m); 3B-3B (4m; 7,5m; 3m); 3C-3C (2m; 7,5m; 3m); 3D-3D (5m; 7,5m; 5m)	4.800
	Giáp đường có mặt cắt 11-11 (1m; 19,32m; 1m); 13-13 (1m; 11,3m; 1m); 14-14 (2m; 9,5m; 2m)	4.500
	Giáp đường có mặt cắt 6-6 (1m; 9,5m; 1m)	4.200
	Giáp đường có mặt cắt 7-7 (1m; 7,5m; 1m); 7A-7A (0,75m; 7,5m; 0,75m); 7B-7B (2m; 7,5m; 1m); 7C-7C (1,5m; 7,5m; 1m)	3.900
	Các mặt cắt đường còn lại trong khu dân cư mới	3.300
2	Khu dân cư mới phía Nam thôn Cậy xã Long Xuyên	
	Giáp đường dẫn cầu cậy mới (5,5m; 22m; 5,5m)	4.800
	Giáp đường có mặt cắt (5m; 18m; 5m); ven vòng xuyên (5,5m; 20m; 7,5m)	4.200
	Giáp đường có mặt cắt (5m, 10,5m, 5m); ven đường tỉnh lộ 395 (nằm trong đường gom có mặt đường 7,5m)	3.000
	Các vị trí còn lại	2.700

2. Huyện Gia Lộc*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²*

1	Khu dân cư Trạm Bống, xã Quang Minh	Mức giá
	Giáp trục đường gom giáp Quốc lộ 38B mặt cắt đường Bn \geq 10,5m	10.800
	Giáp trục đường song song với tỉnh lộ 392 mặt cắt đường Bn \geq 7,5m và trục đường chính đô thị kết nối với Quốc lộ 38B mặt cắt đường Bn \geq 12m	6.000
	Giáp trục đường chính đô thị kết nối với với Tỉnh lộ 392 mặt cắt đường Bn \geq 12m và trục đường đối diện chợ mặt cắt đường Bn \geq 10,5m	4.800
	Các tuyến đường còn lại trong khu đô thị mặt cắt đường Bn \geq 7,5m	4.200